

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH & THƯƠNG MẠI DIC**

169 Thùy Vân, P.8, Tp. Vũng tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu
ĐT: (064) 352.52.75 Fax: (064) 352.52.75 – 064).352.52.74
Website: dictt.com.vn **Email:** mail.dictt.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**



Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI DIC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/06/2015

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 38,990,764,243 | 31,247,805,550 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,941,767,598 | 5,468,733,265 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3,941,767,598 | 5,468,733,265 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21,081,564,269 | 14,041,460,400 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 15,201,310,998 | 9,706,074,736 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,468,008,909 | 1,825,147,626 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.03-a | 4,114,392,236 | 3,188,514,150 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (710,017,524) | (730,283,399) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.04 | 7,869,650 | 52,007,287 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 12,824,803,096 | 11,038,111,801 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 12,824,803,096 | 11,038,111,801 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,142,629,280 | 699,500,084 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11-a | 1,142,629,280 | 640,466,866 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 -b | 0 | 59,033,218 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 132,938,588,789 | 135,013,805,035 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 608,627,301 | 357,146,581 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.03-b | 608,627,301 | 357,146,581 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 116,737,684,478 | 119,200,308,788 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 108,202,684,478 | 110,665,308,788 |
| - Nguyên giá | 222 | | 168,801,602,050 | 168,793,614,591 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (60,598,917,572) | (58,128,305,803) |

| | | | | |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 8,535,000,000 | 8,535,000,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8,620,680,000 | 8,620,680,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (85,680,000) | (85,680,000) |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6,562,703,590 | 2,326,204,607 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 6,562,703,590 | 2,326,204,607 |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 743,000,000 | 743,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.10 | 743,000,000 | 743,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8,286,573,420 | 12,387,145,059 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11-b | 8,286,573,420 | 12,387,145,059 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 171,929,353,032 | 166,261,610,585 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 52,707,170,206 | 46,850,638,603 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 44,227,320,545 | 42,812,643,603 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 12,940,624,923 | 14,098,152,940 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 827,812,075 | 651,833,642 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14-a | 1,449,003,611 | 779,872,957 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4,819,093,347 | 4,171,387,365 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 64,219,000 | 1,000,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16-a | 6,083,458,366 | 1,617,387,561 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12-a,b | 17,923,600,000 | 21,427,200,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 119,509,223 | 65,809,138 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 8,479,849,661 | 4,037,995,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16-b | 1,589,835,000 | 1,713,995,000 |

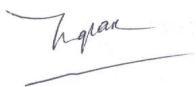
| | | | | |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12-c,d | 6,890,014,661 | 2,324,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 119,222,182,826 | 119,410,971,982 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 119,222,182,826 | 119,410,971,982 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 112,943,230,000 | 112,943,230,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 112,943,230,000 | 112,943,230,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (173,000,000) | (173,000,000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,364,141,131 | 1,987,910,422 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4,087,811,695 | 4,652,831,560 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1,378,376,996 | 4,652,831,560 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,709,434,699 | 0 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp | | | 0 | 0 |
| - Chi sự nghiệp | | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 171,929,353,032 | 166,261,610,585 |

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2015

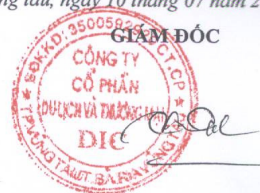
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

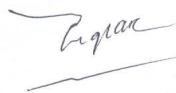
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI DIC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2015

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 87,636,347,854 | 75,616,639,661 | 150,755,515,422 | 141,831,851,034 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 63,193,388 | 81,171,589 | 68,080,241 | 162,396,425 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 87,573,154,466 | 75,535,468,072 | 150,687,435,181 | 141,669,454,609 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 65,072,733,388 | 59,764,305,651 | 112,200,662,573 | 110,865,020,252 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 22,500,421,078 | 15,771,162,421 | 38,486,772,608 | 30,804,434,357 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 62,569,191 | 5,557,209 | 97,406,822 | 17,486,945 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 360,239,720 | 541,771,497 | 796,815,661 | 1,146,451,759 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 349,470,054 | 541,771,496 | 786,045,846 | 1,145,264,634 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 17,674,125,359 | 12,518,786,664 | 31,015,495,290 | 25,375,462,638 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,534,391,861 | 1,458,023,606 | 2,904,494,921 | 2,816,807,762 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,994,233,329 | 1,258,137,863 | 3,867,373,558 | 1,483,199,143 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 501,724,252 | 698,056,001 | 887,874,833 | 1,384,533,917 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 23,015,430 | 25,150,163 | 44,900,832 | 46,150,163 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 478,708,822 | 672,905,838 | 842,974,001 | 1,338,383,754 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3,472,942,151 | 1,931,043,701 | 4,710,347,559 | 2,821,582,897 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 763,507,452 | 430,349,450 | 1,040,551,430 | 630,888,073 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2,709,434,699 | 1,500,694,251 | 3,669,796,129 | 2,190,694,824 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU



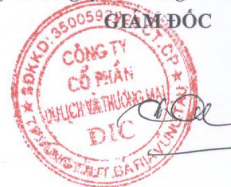
Dương Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Sơn

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI DIC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2015

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-----------|----|------------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 127,056,979,009 | 94,354,521,604 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (111,026,573,954) | (107,966,491,147) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6,276,126,247) | (6,251,484,524) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (784,458,379) | (1,053,066,126) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (444,143,528) | (382,222,936) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 39,931,187,434 | 64,524,843,755 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (40,894,872,507) | (32,005,715,784) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7,561,991,828 | 11,220,384,842 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (9,956,586,627) | (5,338,027,630) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 2,363,636 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 70,509,885 | 13,228,688 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9,883,713,106) | (5,324,798,942) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ SH, mua lại CP của DN đã ph.hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 21,555,014,661 | 27,809,209,512 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (20,492,600,000) | (30,102,717,908) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (267,659,050) | (49,754,440) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 794,755,611 | (2,343,262,836) |
| - Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (1,526,965,667) | 3,552,323,064 |
| - Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5,468,733,265 | 3,794,343,982 |
| - ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| - Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 3,941,767,598 | 7,346,667,046 |

LẬP BIỂU

Dương Hương Giang

Dương Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thanh Sơn

Đào Thanh Sơn

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên Công ty đầy đủ: Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại DIC.
- Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: DIC T & T
- Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274
- Vốn điều lệ: **112.943.230.000** đồng
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Khách sạn Vũng Tàu;
 - Khách sạn Ngôi sao DIC;
 - Xí nghiệp DIC du lịch biển;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách đường thủy, đường bộ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài;
- Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các thiết bị, phụ tùng công nghiệp: Thiết bị thi công xây dựng, khai thác, chế biến sản phẩm dầu, khí; thiết bị điện, điện lạnh; thiết bị phụ tùng đo, điều khiển, tự động hóa; thiết bị phụ tùng kỹ thuật hóa dầu, vật liệu chống ăn mòn, an toàn, môi trường; thiết bị phụ tùng cho ngành hàng hải, thiết bị dụng cụ ngành y tế, thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Kinh doanh gas; Kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy; Kinh doanh sắt, thép và vật liệu xây dựng; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh thương mại, hàng hóa dùng cho sản xuất và tiêu dùng;
- Sản xuất nước giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch;
- Tổ chức xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội);
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu cánh ngầm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc: “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới”

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.
4. **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05- 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05- 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06- 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03- 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ được ước tính như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| - Công cụ dụng cụ | 02 năm |
|-------------------|--------|

- Chi phí sửa chữa
- Lợi thế thương mại

02 - 03 năm
10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | | |
|--|-----------------------|------------------|----------------------|-------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | VND | | VND | |
| - Tiền mặt | 1.367.109.986 | | 1.380.679.356 | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.572.625.335 | | 4.077.934.515 | |
| - Tiền đang chuyển | 2.032.277 | | 10.119.394 | |
| Cộng | 3.941.767.598 | | 5.468.733.265 | |
| 2. Phải thu của khách hàng | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | VND | | VND | |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 15.201.310.998 | | 9.706.074.736 | |
| 3. Phải thu khác | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và LN được chia | 25.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 462.750.000 | - | 462.750.000 | - |
| - Tạm ứng | 1.606.995.606 | - | 937.926.693 | - |
| - Phải thu BHXH nộp thừa | 28.151.398 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 1.991.495.232 | - | 1.767.837.457 | - |
| Cộng | 4.114.392.236 | - | 3.188.514.150 | - |
| b. Dài hạn | | | | |
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Ký cược, ký quỹ | 608.627.301 | - | 357.146.581 | - |
| Cộng | 608.627.301 | - | 357.146.581 | - |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | VND | | VND | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Hàng tồn kho | - | 7.869.650 | - | 52.007.287 |
| Cộng | - | 7.869.650 | - | 52.007.287 |
| 5. Nợ xấu | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | 6 | | | |

| | VND | | VND | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | 710.017.524 | - | 730.283.399 | - |
| Cộng | 710.017.524 | - | 730.283.399 | - |

| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2015 VND | | 01/01/2015 VND | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 1.540.455.480 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 735.679.623 | - | 643.285.687 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.494.493.872 | - | 690.024.404 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| - Hàng hoá | 9.026.211.342 | - | 9.545.118.704 | - |
| - Hàng gửi đi bán | 27.962.779 | - | 159.683.006 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 12.824.803.096 | - | 11.038.111.801 | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | - | - |
| - Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 12.824.803.096 | - | 11.038.111.801 | - |

| 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2015 VND | | 01/01/2015 VND | |
|---|------------------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | - Tổng chi phí XD CB dở dang | 6.562.703.590 | - | 2.326.204.607 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Khu Resort - Spa 5 sao - Xí nghiệp DIC Du Lịch biển | 152.413.236 | - | 152.413.236 | - |
| Sửa chữa Khu 7 tầng Khách sạn Vũng Tàu | 5.305.591.459 | - | 1.916.974.700 | - |
| Sửa chữa Khu VIP Khách sạn Vũng Tàu | 660.601.685 | - | 52.724.545 | - |
| Hệ thống xử lý nước thải XN Biển | 204.092.126 | - | 204.092.126 | - |
| Hệ thống Wifi | 240.005.084 | - | - | - |
| Cộng | 6.562.703.590 | - | 2.326.204.607 | - |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| hoàn mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 137.338.265.470 | 12.898.697.221 | 7.672.256.483 | 6.958.447.045 | 3.925.948.372 | 168.793.614.591 |
| - Mua trong kỳ | 154.350.000 | - | - | 38.090.909 | - | 192.440.909 |
| - Đầu tư xây dựng hoàn thành | 1.198.481.225 | 212.570.910 | - | - | - | 1.411.052.135 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | - | (128.878.450) | - | - | - | (184.453.450) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (274.117.586) | (1.136.934.549) | - | (55.575.000) | - | (1.411.052.135) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 138.416.979.109 | 11.845.455.132 | 7.672.256.483 | 6.940.962.954 | 3.925.948.372 | 168.801.602.050 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.638.084.537 | 8.813.337.332 | 5.786.577.170 | 5.963.006.816 | 2.927.299.948 | 58.128.305.803 |
| - Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ này | 1.900.439.583 | 314.786.523 | 214.908.362 | 132.872.052 | 92.058.699 | 2.655.065.219 |
| - Tăng khác | 266.680.498 | 212.570.910 | - | - | - | 479.251.408 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (251.274.430) | (227.976.978) | - | (55.575.000) | - | (184.453.450) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | (479.251.408) |
| Số dư cuối kỳ | 36.553.930.188 | 8.983.839.337 | 6.001.485.532 | 6.040.303.868 | 3.019.358.647 | 60.598.917.572 |
| Giá trị còn lại TSCĐ | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 102.700.180.933 | 4.085.359.889 | 1.885.679.313 | 995.440.229 | 998.648.424 | 110.665.308.788 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 101.863.048.921 | 2.861.615.795 | 1.670.770.951 | 900.659.086 | 906.589.725 | 108.202.684.478 |

- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 78.849.353.628 đồng
 - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 81.093.572.028 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.729.690.739 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 8.535.000.000 | 85.680.000 | 8.620.680.000 |
| - Mua trong kỳ | | | |
| - Tặng khác | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Chuyển chi phí trả trước dài hạn | | | |
| Số dư cuối kỳ | 8.535.000.000 | 85.680.000 | 8.620.680.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | 85.680.000 | 85.680.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | - | - |
| - Tặng khác | | - | - |
| - Chuyển chi phí trả trước dài hạn | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 85.680.000 | 85.680.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 8.535.000.000 | - | 8.535.000.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 8.535.000.000 | - | 8.535.000.000 |

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng lô đất có diện tích 1.707 m² tại số 265 Lê Hồng Phong (hiện nay là 169 Thùy Vân), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

| | SL | 30/06/2015 | SL | 01/01/2015 |
|--|--------|--------------------|--------|--------------------|
| | | VND Giá trị | | VND Giá trị |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 743.000.000 | | 743.000.000 |
| Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn | 10.000 | 700.000.000 | 10.000 | 700.000.000 |
| Công ty CP TM SABECO trung tâm | 4.300 | 43.000.000 | 4.300 | 43.000.000 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | | - |
| Cộng | | 743.000.000 | | 743.000.000 |

| 11. Chi phí trả trước | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ | 1.126.035.456 | 619.137.342 |
| - Các khoản khác | 16.593.824 | 21.329.524 |
| Cộng | 1.142.629.280 | 640.466.866 |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ | 4.519.257.843 | 7.585.346.993 |
| - Lợi thế thương mại | 3.767.315.577 | 4.801.798.066 |
| Cộng | 8.286.573.420 | 12.387.145.059 |
| | | |
| 12. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| a. Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu ^(a) | 17.253.600.000 | 19.479.200.000 |
| Nguyễn Thị Tuyết Bình ^(b) | 16.493.000.000 | 18.950.000.000 |
| Ngô Thị Thanh Châu | 264.600.000 | 529.200.000 |
| | 496.000.000 | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu | 670.000.000 | 1.948.000.000 |
| Quý bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | - | 360.000.000 |
| Ngô Thị Thanh Châu | 294.000.000 | 588.000.000 |
| | 376.000.000 | 1.000.000.000 |
| c. Vay dài hạn | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu ^(c) | 6.890.014.661 | 2.324.000.000 |
| - Quý bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ^(d) | 4.566.014.661 | - |
| - Ngô Thị Thanh Châu ^(e) | 1.324.000.000 | 1.324.000.000 |
| | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| d. Các khoản nợ thuê tài chính | | |
| | - | - |
| Cộng | 24.813.614.661 | 23.751.200.000 |

- (a) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:**
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/600331/HĐTD ngày 06/08/2014
Hạn mức vay: 24.000.000.000 đồng
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 06/08/2014 đến 06/08/2015
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất: 7% - 10%/năm
Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất Khách sạn DIC Star và Khách sạn Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 465308 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18/06/2009
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 79.000.000.000 đồng

(b) Nguyễn Thị Tuyết Bình:

Hợp đồng vay vốn ngày 19/12/2014
Số tiền vay: 529.200.000
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất: 0,5%/tháng.
Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.

(c) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/600331/HĐTH ngày 29/12/2014
Hạn mức vay: 9.487.000.000 đồng
Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên
Mục đích vay: Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, thay thế trang thiết bị, vật dụng cho Khách sạn Vũng Tàu – Giai đoạn 1.
Lãi suất: 11%/năm (Lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ vào ngày 01 tháng đầu tiên quý 1 và ngày 01 tháng đầu tiên quý 3 theo biểu lãi suất cho vay hiện hành của Ngân hàng)
Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/DICDL/HĐTC ngày 03/03/2010 và những tài sản khác mà bên vay thế chấp tại BIDV sau thời điểm ký kết Hợp đồng này (nếu có phát sinh)

(d) Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:

Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV ngày 20/06/2013
Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 06/07/2013
Số tiền vay: 2.500.000.000
Mục đích vay: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cụm Khách sạn 4 sao DIC Star- Cap Saint Jacques công suất 120m3/ngày thuộc Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC
Lãi suất: 5,4%/năm
Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh của bên thứ 3 là Quỹ Đầu tư phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa Vũng Tàu
Phân loại về nợ ngắn hạn: 588.000.000

(e) Ngô Thị Thanh Châu:

Hợp đồng vay vốn ngày 08/12/2014
Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên
Số tiền vay: 2.496.000.000
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
Lãi suất: 0,5%/tháng
Tài sản đảm bảo: vay tín chấp
Phân loại về nợ ngắn hạn: 1.000.000.000

| 13. Phải trả người bán | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | 12.940.624.923 | 12.940.624.923 | 14.098.152.940 | 14.098.152.940 |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| a. Phải nộp: | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 489.232.064 | 583.845.936 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 20.667.433 | 28.655.514 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 748.704.849 | 152.296.947 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 22.296.923 | 15.074.560 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 168.102.342 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 1.449.003.611 | 779.872.957 |
| b. Phải thu: | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 59.033.218 |
| Cộng | | 59.033.218 |
| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| - Hàng hóa tạm nhập | 59.419.000 | 1.000.000 |
| - Chi phí thuê đất | - | - |
| - Chi phí khác | 4.800.000 | - |
| Cộng | 64.219.000 | 1.000.000 |
| 16. Phải trả khác | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 885.947 | 353.464 |
| - Kinh phí công đoàn | 65.741.554 | 10.080.518 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 209.287.134 | 23.606.432 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 496.480.000 | 186.160.000 |
| - Cổ tức phải trả | 4.095.896.070 | 975.258.220 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.215.167.661 | 421.928.927 |
| Cộng | 6.083.458.366 | 1.617.387.561 |
| b. Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.589.835.000 | 1.713.995.000 |
| Cộng | 1.589.835.000 | 1.713.995.000 |

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn chủ sở hữu | | | | | Tổng cộng | |
|-----------------------------|----------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 |
| | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |
| Số dư đầu năm trước | | 112.943.230.000 | - | 992.797.845 | 977.675.884 | 3.514.598.513 | 118.428.302.242 |
| - Tăng vốn năm trước | | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | | - | - | - | - | 4.702.883.852 | 4.702.883.852 |
| - Trích lập các quỹ | | - | - | - | 17.436.693 | (122.056.850) | (104.620.157) |
| - Chia cổ tức năm 2014 | | - | - | - | - | (3.388.296.900) | (3.388.296.900) |
| - Giảm khác | | - | (173.000.000) | - | - | (54.297.055) | (227.297.055) |
| Số dư cuối năm trước | | 112.943.230.000 | (173.000.000) | 992.797.845 | 995.112.577 | 4.652.831.560 | 119.410.971.982 |
| Số dư đầu năm nay | | 112.943.230.000 | (173.000.000) | 992.797.845 | 995.112.577 | 4.652.831.560 | 119.410.971.982 |
| - Tăng vốn quý này | | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi từ đầu năm đến kỳ này | | - | - | - | - | 3.669.796.129 | 3.669.796.129 |
| - Trích lập các quỹ | | - | - | 376.230.709 | - | (846.519.094) | (470.288.385) |
| - Chia cổ tức năm 2015 | | - | - | - | - | (3.388.296.900) | (3.388.296.900) |
| - Tăng khác | | - | - | 995.112.577 | - | 995.112.577 | 995.112.577 |
| - Giảm khác | | - | - | - | (995.112.577) | (995.112.577) | (995.112.577) |
| Số dư cuối năm nay | | 112.943.230.000 | (173.000.000) | 2.364.141.131 | - | 4.087.811.695 | 119.222.182.826 |

(*) Trong năm 2015, công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-DHĐCB-DIC.T&T ngày 22/04/2015.

| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2015 | % | 01/01/2015 | % |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | 77.453.730.000 | 68,58 | 77.453.730.000 | 68,58 |
| Công ty TNHH MTV thương mại SABECO | 8.007.490.000 | 7,09 | 8.007.490.000 | 7,09 |
| Các cổ đông khác | 27.482.010.000 | 24,33 | 27.482.010.000 | 24,33 |
| Cộng | 112.943.230.000 | 100 | 112.943.230.000 | 100 |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|---|-----------------------|-------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 112.943.230.000 | 112.943.230.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 112.943.230.000 | 112.943.230.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.388.296.900 | - |

| d- Cổ phiếu | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 11.294.323 | 11.294.323 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.294.323 | 11.294.323 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.294.323 | 11.294.323 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.294.323 | 11.294.323 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.294.323 | 11.294.323 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP. | | |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ: | 784.075.433 | 896.665.428 |
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| b-Ngoại tệ các loại: + USD | 1.128,97 | 988,46 |
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| c-Nợ khó đòi đã xử lý: | 9.297.900 | 9.297.900 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng | 62.916.517.679 | 60.768.297.130 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 24.719.830.175 | 14.848.342.531 |
| Cộng | 87.636.347.854 | 75.616.639.661 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 63.193.388 | 81.171.589 |
| Cộng | 63.193.388 | 81.171.589 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 62.916.517.679 | 60.768.297.130 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 24.656.636.787 | 14.767.170.942 |
| Cộng | 87.573.154.466 | 75.535.468.072 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 58.005.186.062 | 56.721.834.607 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.067.547.326 | 3.042.471.044 |
| Cộng | 65.072.733.388 | 59.764.305.651 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.020.124 | 5.557.209 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 25.000.000 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 549.067 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 62.569.191 | 5.557.209 |

| 6. Chi phí tài chính | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | 349.470.054 | 541.771.496 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | 10.769.666 | - |
| Cộng | 360.239.720 | 541.771.497 |

| 7. Lợi nhuận khác | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | 501.724.252 | 698.056.001 |
| - Tiền chiết khấu, khuyến mãi | 213.665.565 | 315.678.337 |
| - Thu nhập khác | 288.058.687 | 382.377.664 |
| Chi phí khác | 23.015.430 | 25.150.163 |
| - Giá trị còn lại của CCDC thanh lý | - | - |
| - Chi phí phạt hành chính | 718.668 | 75.063 |
| - Thù lao HDQT, BKS | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Chi phí khác | 1.296.762 | 4.015.100 |
| Cộng | 478.708.822 | 672.905.838 |

| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.472.942.151 | 1.931.043.701 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 22.546.268 | 25.090.163 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 3.470.488.419 | 1.956.133.864 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 763.507.452 | 430.349.450 |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu | 8.752.215.419 | 4.641.666.862 |
| - Chi phí nhân công | 8.129.089.136 | 6.206.834.923 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.286.896.448 | 1.514.840.872 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.609.499.511 | 1.628.333.471 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3.764.954.361 | 2.280.786.507 |
| Cộng | 24.542.654.875 | 16.272.462.635 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND) |
|---|-------------|---|---|
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | Công ty mẹ | Góp vốn Phải trả khoản nợ chuyển nhượng Khu Seaview – Việt Đức | 77.453.730.000 3.990.883.500 |

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Dương Hương Giang

Kế toán trưởng

Đào Thanh Sơn



Phạm Văn Thành